

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC
THÁNG 02 NĂM 2026
PHẠM VI: TỈNH ĐẮK LẮK**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
GIÁM ĐỐC**

Lê Thị Mai Vân

NĂM 2026



MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG	3
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo	3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo	3
1.2.1. Nguồn nước mặt	3
1.2.2. Nguồn nước dưới đất	6
II. CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC	17
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất	17
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)	17
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)	17
2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)	18
2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa $\beta(qp)$	18
2.1.5. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$	20
2.1.6. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)	22
2.1.7. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa (j_{1-2})	22
2.1.8. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei- Sialua (ar-s)	23
2.1.9. Tầng chứa nước khe nứt trong đá magma xâm nhập (g)	24
2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất	26
2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất	26
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	26
3.1. Đối với nước mặt	26
3.2. Đối với nước dưới đất	27

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước tháng trên tỉnh Đắk Lắk được biên soạn hàng tháng nhằm cung cấp các thông tin về số lượng, chất lượng nước mặt, mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ các mục đích quản lý, khai thác tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Tỉnh Đắk Lắk là một tỉnh thuộc lưu vực sông Srê Pôk có diện tích tự nhiên là 18.096,4km². Nội dung chính của bản tin tháng bao gồm:

- Thông báo số lượng, chất lượng nước mặt tháng 01 năm 2026 trên sông Ea Krông Nô tại trạm Đức Xuyên, trên sông Kỳ Lộ tại trạm An Thạnh.

- Thông báo mực nước dưới đất tháng 01 năm 2026 và chất lượng nước mùa mưa năm 2025; dự báo mực nước dưới đất hai tháng tiếp theo tại các tầng chứa nước, đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng trong phạm vi 46 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Nguồn nước mặt

1.2.1.1. Đặc điểm nguồn nước mặt

Tổng lượng mưa bình quân năm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk khoảng từ 1.600 – 2.000mm, trong đó lượng mưa mùa mưa chiếm khoảng 82% và mùa khô chiếm khoảng 18% tổng lượng mưa cả năm.

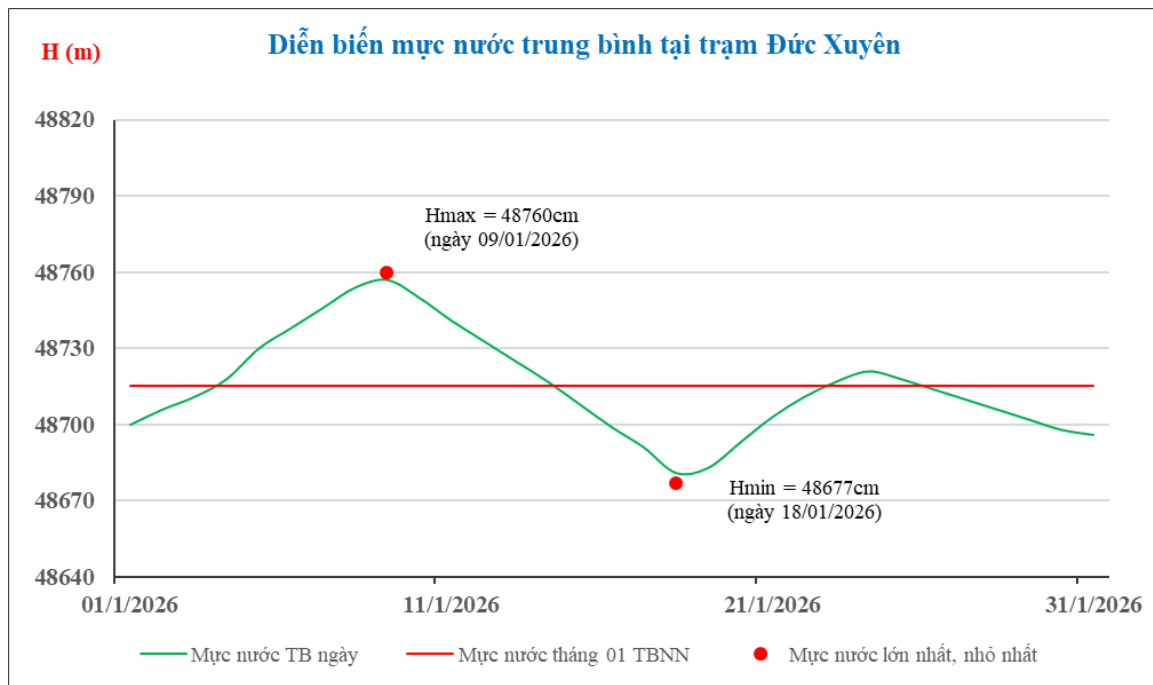
1.2.1.2. Nguồn nước mặt tại trạm Đức Xuyên

a) Mực nước mặt

Mực nước trung bình tháng 01 năm 2026 trên sông Ea Krông Nô tại trạm Đức Xuyên là 48715cm, không thay đổi so với tháng trước, tăng 07cm so với tháng cùng kỳ năm trước và tăng 07cm so với tháng 01 trung bình nhiều năm. Giá trị mực nước lớn nhất là 48760cm (ngày 09/01/2026), giá trị mực nước nhỏ nhất là 48677cm (ngày 18/01/2026).

Bảng 1. Kết quả quan trắc tài nguyên nước tháng 01 năm 2026

Trạm	Yếu tố	TBNN	TB tháng trước	Tháng 01	Tăng/giảm (-) %	
					So với TBNN	So với tháng trước
Đức Xuyên	Mực nước (cm)	48708	48715	48715	0,01	0,0
	Lưu lượng nước (m ³ /s)	25,1	29,8	30,0	19,4	0,5
	Tổng lượng nước (triệu m ³)	67,2	79,9	80,3	19,4	0,5



Hình 1. Diễn biến mực nước trung bình ngày tháng 01 năm 2026 tại trạm Đức Xuyên

b) Lưu lượng, tổng lượng nước mặt

Trong tháng 01 năm 2026, tại trạm Đức Xuyên có lưu lượng nước trung bình tháng khoảng $30\text{m}^3/\text{s}$, tăng khoảng $0,2\text{m}^3/\text{s}$ so với tháng trước, tăng khoảng $2\text{m}^3/\text{s}$ so với tháng cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 01 năm 2026, tổng lượng nước trên sông Ea Krông Nô chảy qua mặt cắt ngang tại trạm Đức Xuyên khoảng 80,3 triệu m^3 , tăng khoảng 0,4 triệu m^3 so với tháng trước.

c) Chất lượng nước mặt

Theo QCVN 08:2023/BTNMT cho thấy kết quả phân tích chất lượng nước sông Ea Krông Nô tại trạm Đức Xuyên có chất lượng nước tốt, thuộc cột A, riêng thông số Tổng Nitơ có chất lượng nước thuộc cột C và Tổng Coliform thuộc cột B. Thông số Chloride nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép.

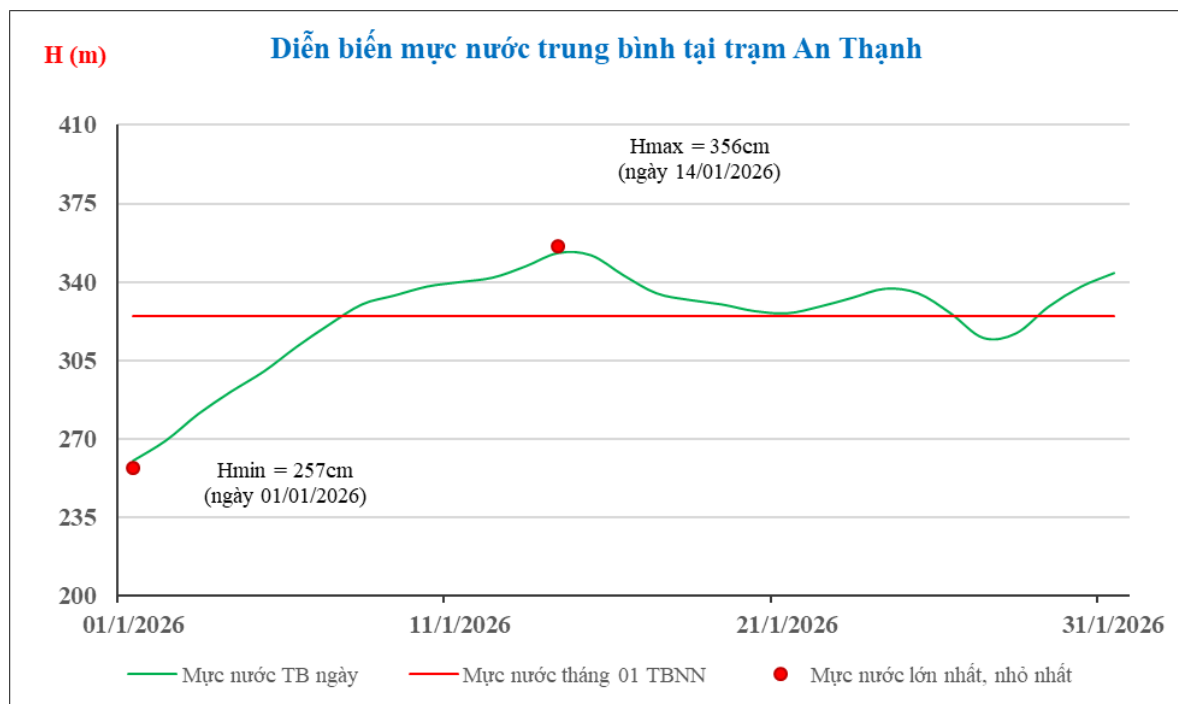
1.2.1.3. Nguồn nước mặt tại trạm An Thạnh

a) Mực nước mặt

Mực nước trung bình tháng 01 năm 2026 trên sông Kỳ Lộ tại trạm An Thạnh là 325cm, tăng 56cm so với tháng trước, giảm 14cm so với tháng cùng kỳ năm trước và giảm 05cm so với tháng 01 trung bình nhiều năm. Giá trị mực nước lớn nhất là 356cm (ngày 14/01/2026), giá trị mực nước nhỏ nhất là 257cm (ngày 01/01/2026).

Bảng 2. Kết quả quan trắc tài nguyên nước tháng 01 năm 2026

Trạm	Yếu tố	TBNN	TB tháng trước	Tháng 01	Tăng/giảm (-) %	
					So với TBNN	So với tháng trước
An Thạnh	Mức nước (cm)	330	269	325	-1,5	20,8
	Lưu lượng nước (m ³ /s)	81,9	22,8	71,2	-13,1	211,6
	Tổng lượng nước (triệu m ³)	219,4	61,2	190,6	-13,1	211,6



Hình 2. Diễn biến mực nước trung bình ngày tháng 01 năm 2026 tại trạm An Thạnh

b) Lưu lượng, tổng lượng nước mặt

Trong tháng 01 năm 2026, tại trạm An Thạnh có lưu lượng nước trung bình tháng khoảng 71,2m³/s, tăng khoảng 48,3m³/s so với tháng trước, giảm khoảng 14,7m³/s so với tháng cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 01 năm 2026, tổng lượng nước trên sông Kỳ Lộ chảy qua mặt cắt ngang tại trạm An Thạnh vào khoảng 190,6 triệu m³, tăng khoảng 129,4 triệu m³ so với tháng trước.

c) Chất lượng nước mặt

Theo QCVN 08:2023/BTNMT cho thấy kết quả phân tích chất lượng nước sông Kỳ Lộ tại trạm An Thạnh có chất lượng nước tốt, thuộc cột A, riêng thông số Tổng Nitơ có chất lượng nước thuộc cột C và Tổng Coliform thuộc cột B. Thông số Chloride nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép.

1.2.2. Nguồn nước dưới đất

1.2.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

Nguồn nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp), tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa $\beta(qp)$, tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$, tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n), tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa (j_{1-2}), tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei- Sialua (ar-s) và tầng chứa nước khe nứt trong đá magma xâm nhập (g). Tổng tài nguyên nước dự báo cho tầng chứa nước q là 217.086 m³/ngày, tầng chứa nước qh là 127.206 m³/ngày, tầng chứa nước qp là 21.218 m³/ngày, tầng chứa nước $\beta(qp)$ là 109.645 m³/ngày, tầng chứa nước $\beta(n_2-qp)$ là 3.112.316 m³/ngày, tầng chứa nước n là 9.118 m³/ngày và tầng chứa nước j_{1-2} là 475.163 m³/ngày. Tổng tài nguyên nước dự báo tầng ar-s không có, do chưa có nghiên cứu đánh giá dự báo tổng tài nguyên nước dự báo cho tầng.

1.2.2.2. Mực nước dưới đất, lưu lượng nước điểm lộ

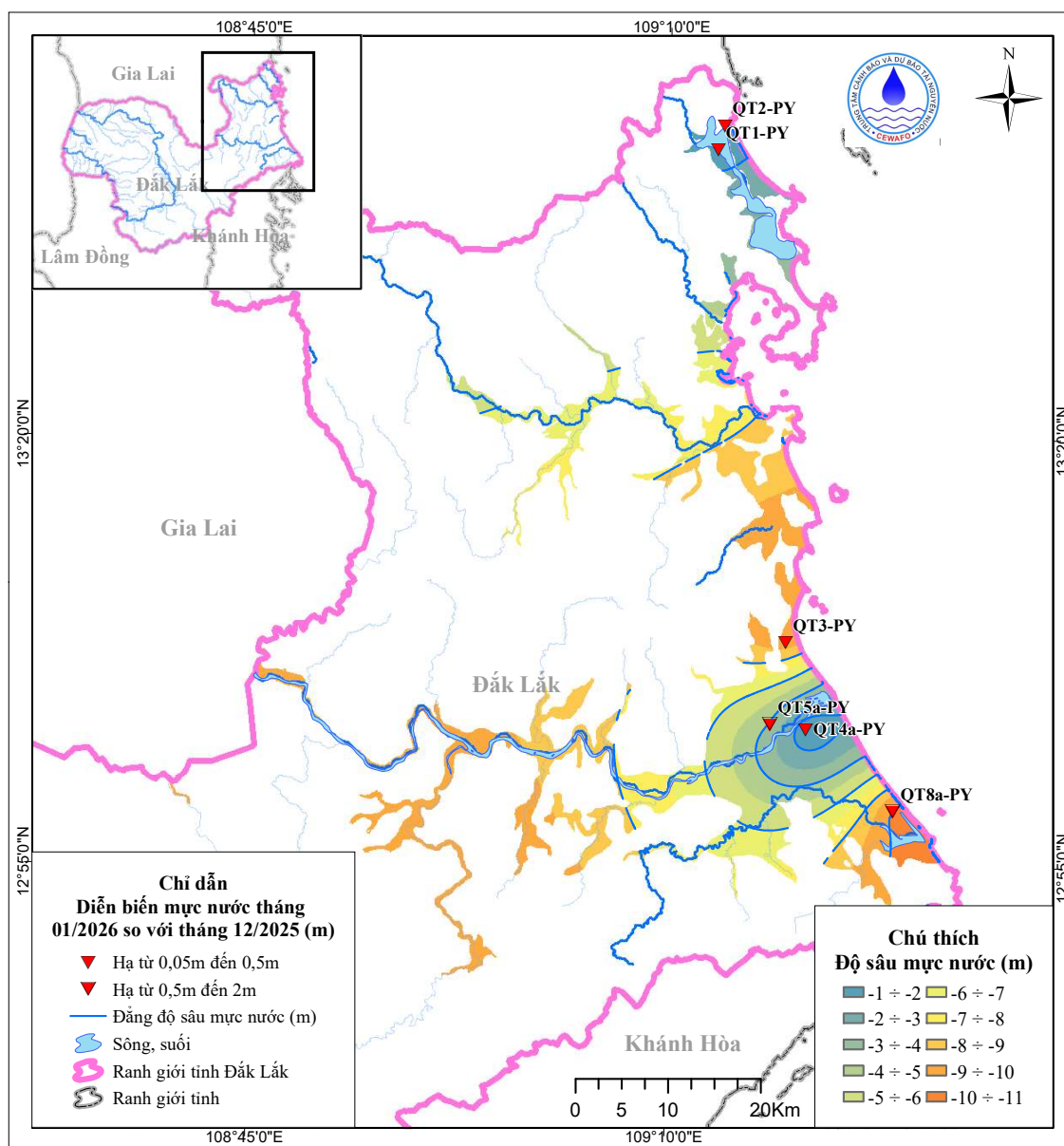
a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

Theo kết quả quan trắc tại công trình LK51T thuộc xã Ea Kly mực nước trung bình tháng 01 năm 2026 hạ 0,73m so với tháng 12 năm 2025.

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 01 năm 2026 có xu thế hạ so với tháng 12 năm 2025. Giá trị hạ thấp nhất là 1,15m tại phường Hòa Hiệp (QT8a-PY).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,48m tại xã Xuân Lộc (QT2-PY) và sâu nhất là -9,44m tại phường Hòa Hiệp (QT8a-PY).

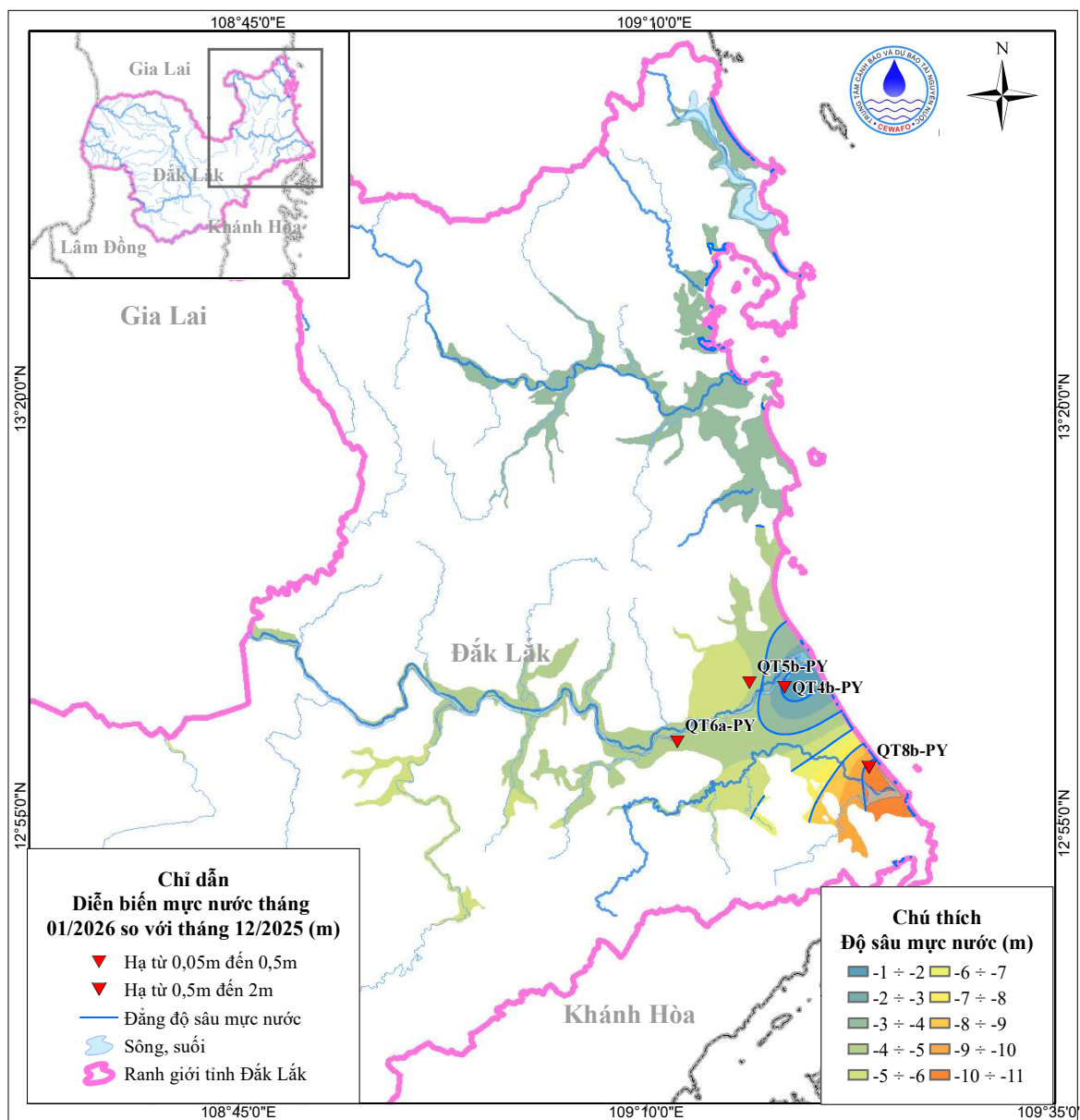


Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng qh

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 01 năm 2026 có xu thế hạ so với tháng 12 năm 2025. Giá trị hạ thấp nhất là 1,14m tại phường Hòa Hiệp (QT8b-PY).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,95m tại phường Phú Yên (QT4b-PY) và sâu nhất là -9,62m tại phường Hòa Hiệp (QT8b-PY).



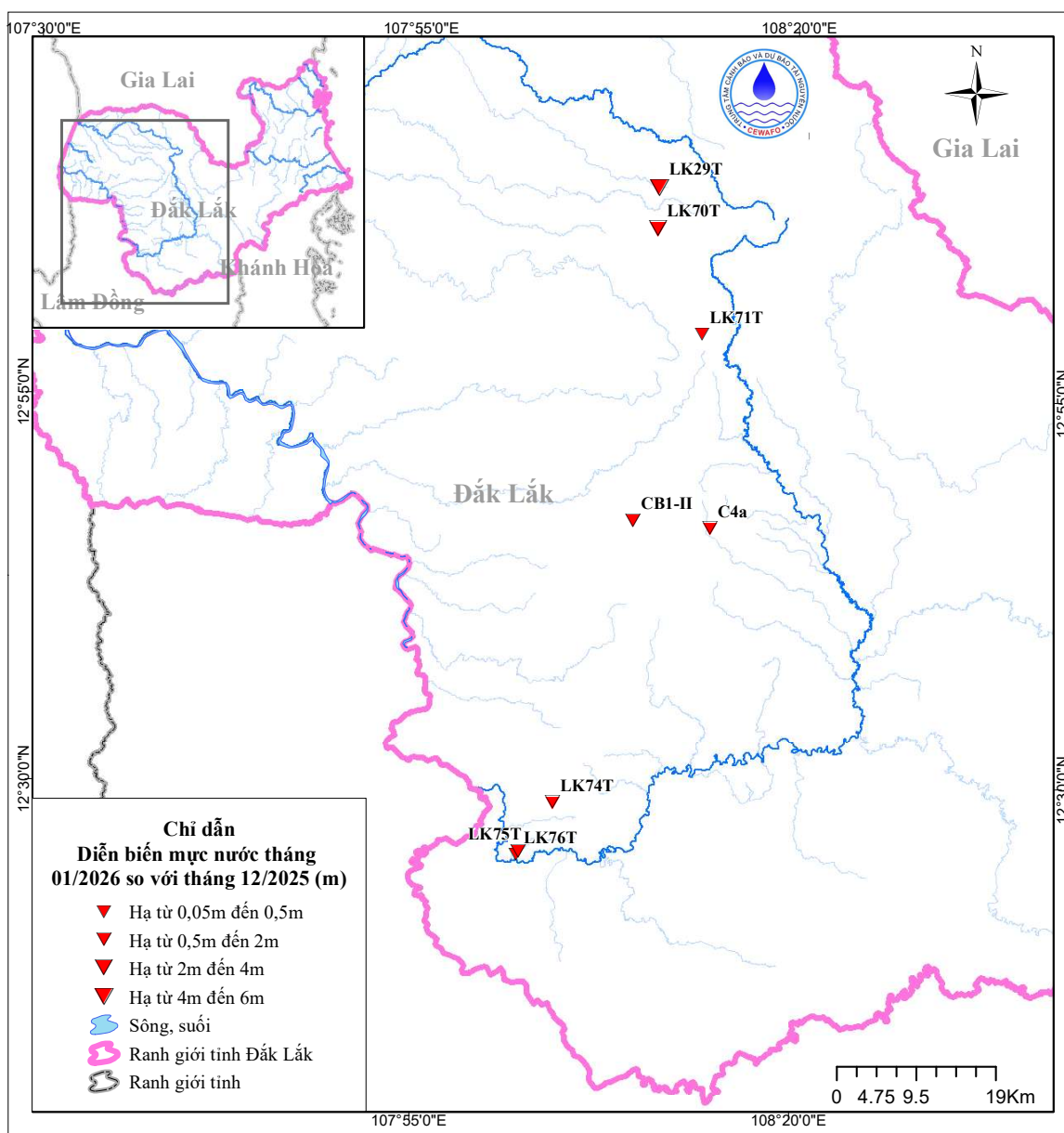
Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng qđ

d) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa $\beta(qp)$

*) Mực nước dưới đất

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 01 năm 2026 có xu thế hạ so với tháng 12 năm 2025. Giá trị hạ thấp nhất là 5,88m tại xã Ea Khăl (LK29T).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,31m tại xã Krông Ana (LK76T) và sâu nhất là -19,23m tại xã Pong Drang (LK71T).



Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng $\beta(qp)$

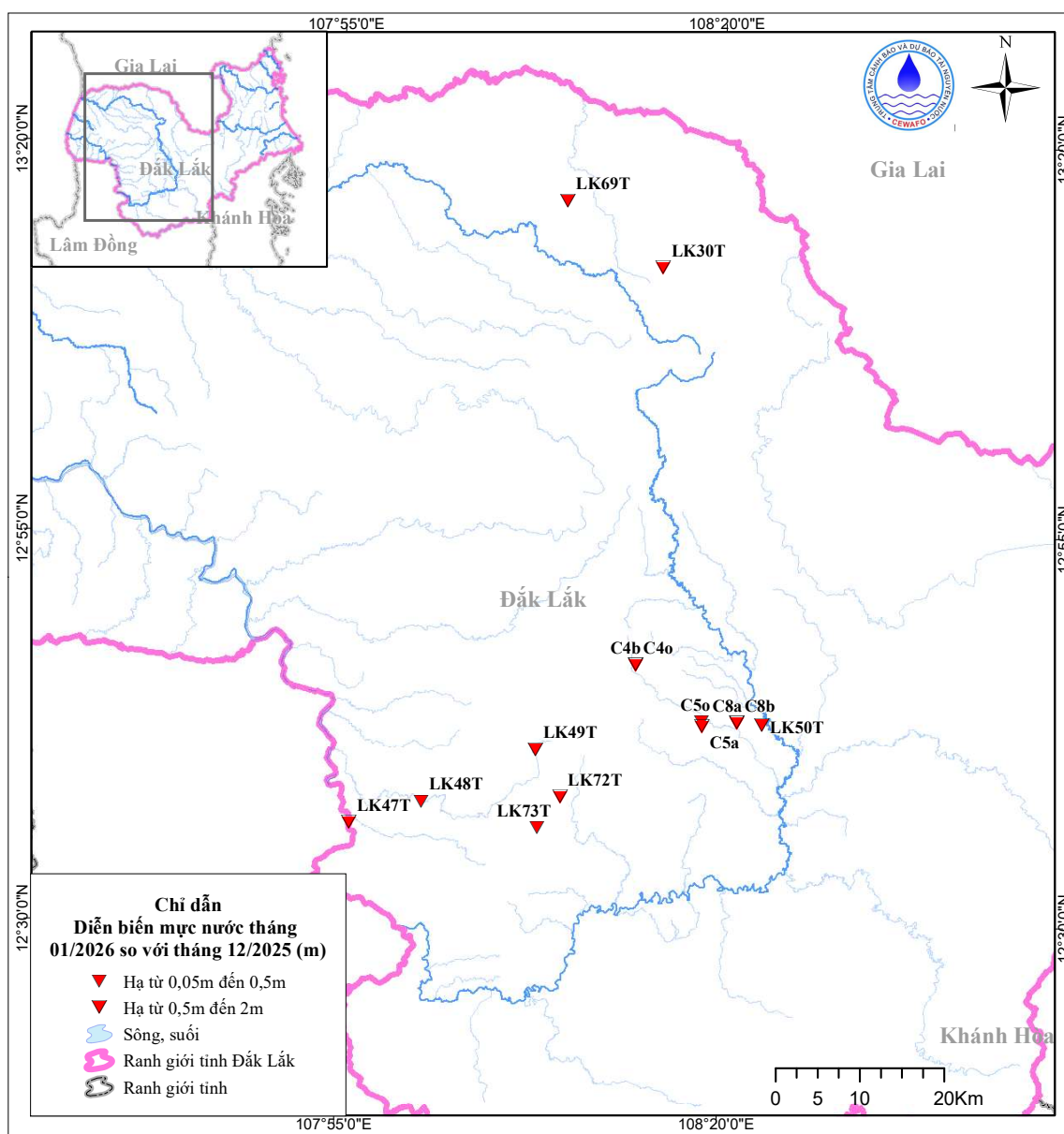
***) Lưu lượng nước ngầm lộ**

Theo kết quả quan trắc tại công trình điểm lộ nước DL8 thuộc xã Krông Pắc lưu lượng nước trung bình tháng 01 năm 2026 giảm 0,44l/s so với tháng 12 năm 2025.

e) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 01 năm 2026 có xu thế hạ so với tháng 12 năm 2025. Giá trị hạ thấp nhất là 1,79m tại xã Ea Drăng (LK30T).

Mức nước trung bình tháng nông nhất là -1,47m tại phường Thành Nhất (LK48T) và sâu nhất là -22,11m tại phường Tân An (C15).



Hình 6. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng $\beta(n_2-q_p)$

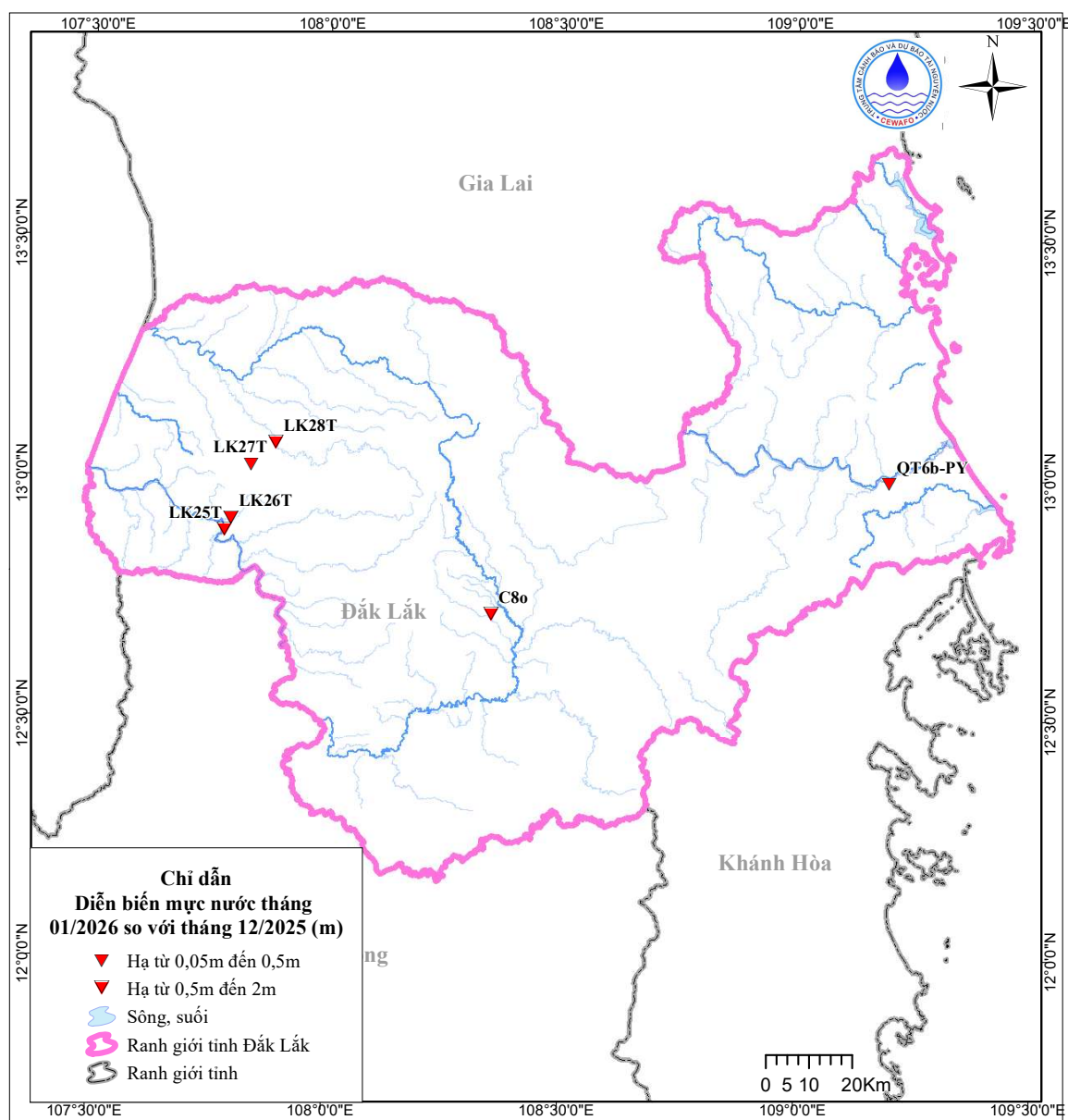
f) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Theo kết quả quan trắc tại công trình LK52T thuộc xã Ea Kar mực nước trung bình tháng 01 năm 2026 hạ 0,35m so với tháng 12 năm 2025.

g) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa (j_{1-2})

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 01 năm 2026 có xu thế hạ so với tháng 12 năm 2025. Giá trị hạ thấp nhất là 1,45m tại xã Buôn Đôn (LK25T).

Mức nước trung bình tháng nông nhất là -2,15m tại xã Ea Súp (LK28T) và sâu nhất là -7,23m tại xã Ea Súp (LK27T).

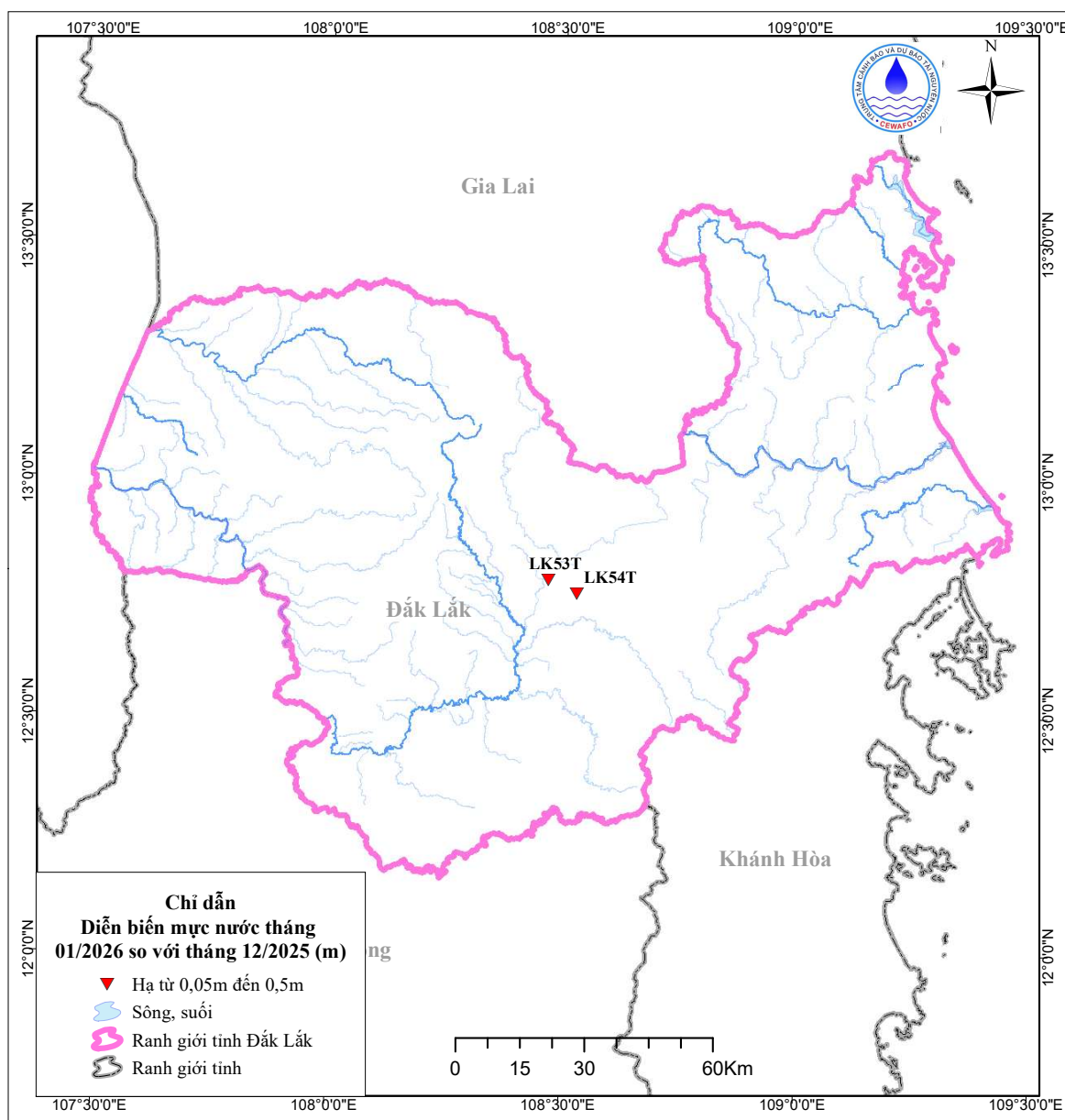


Hình 7. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng j₁₋₂

h) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei- Sialua (ar-s)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 01 năm 2026 có xu thế hạ so với tháng 12 năm 2025. Giá trị hạ thấp nhất là 0,41m tại xã Ea Knốp (LK53T).

Mức nước trung bình tháng nông nhất là -0,36m tại xã Ea Knốp (LK53T) và sâu nhất là -0,62m tại xã Ea Knốp (LK54T).



Hình 8. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng ar-s

i) Tầng chứa nước khe nứt trong đá magma xâm nhập (g)

Theo kết quả quan trắc tại công trình LK68T thuộc xã Ea HLeo mực nước trung bình tháng 01 năm 2026 hạ 0,45m so với tháng 12 năm 2025.

Bảng 3. Tổng hợp độ sâu mực nước tháng

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
I	Tầng chứa nước q				
1	LK51T	xã Ea Kly	-0,31	-0,45	-0,39
II	Tầng chứa nước qh				

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
1	QT1-PY	xã Xuân Lộc	-1,38	-1,64	-1,57
2	QT2-PY	xã Xuân Lộc	-1,56	-1,48	-1,48
3	QT3-PY	P.Bình Kiến	-7,23	-6,99	-6,99
4	QT4a-PY	P.Phú Yên	-1,88	-1,78	-1,78
5	QT5a-PY	P.Tuy Hoà	-4,16	-4,08	-4,08
6	QT8a-PY	P.Hòa Hiệp	-9,72	-9,45	-9,45
III	Tầng chứa nước qp				
1	QT4b-PY	P.Phú Yên	-2,06	-1,96	-1,96
2	QT5b-PY	P.Tuy Hoà	-5,16	-4,97	-4,97
3	QT8b-PY	P.Hòa Hiệp	-9,90	-9,62	-9,62
4	QT6a-PY	xã Tây Hoà	-4,92	-4,85	-4,85
IV	Tầng chứa nước β(qp)				
1	C4a	P.Cư Bao	-4,44	-5,01	-4,73
2	CB1-II	xã Cuôr Đăng	-6,11	-6,97	-6,53
3	LK29T	xã Ea Khăl	-9,52	-12,75	-11,33
4	LK70T	xã Ea Drăng	-12,92	-15,25	-14,12
5	LK71T	xã Pong Drang	-19,11	-19,35	-19,23
6	LK74T	xã Krông Ana	-6,83	-6,88	-6,85
7	LK75T	xã Krông Ana	-4,92	-4,99	-4,95
8	LK76T	xã Krông Ana	-0,29	-0,32	-0,31
V	Tầng chứa nước β(n₂-qp)				
1	C15	P.Tân An	-21,93	-22,32	-22,11
2	C4b	P.Cư Bao	-5,37	-5,69	-5,56
3	C4o	P.Cư Bao	-4,19	-5,09	-4,65
4	C5a	xã Ea Knuéc	-2,19	-3,47	-2,88
5	C5o	xã Ea Knuéc	-2,24	-2,73	-2,50
6	C8a	xã Ea Phê	-4,17	-4,89	-4,54
7	C8b	xã Ea Phê	-5,46	-5,93	-5,71
8	LK30T	xã Ea Drăng	-9,64	-11,01	-10,34
9	LK47T	xã Hòa Phú	-2,10	-3,25	-2,68
10	LK48T	P.Thành Nhất	-1,25	-1,73	-1,47
11	LK49T	P.Tân An	-11,57	-12,32	-12,03
12	LK50T	xã Ea Phê	-2,23	-2,41	-2,32

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
13	LK69T	xã Ea Drăng	-12,86	-13,87	-13,28
14	LK72T	xã Ea Ktur	-8,05	-8,22	-8,15
15	LK73T	xã Ea Ktur	-7,69	-7,89	-7,79
16	QT7-PY	xã Sơn Thành	-3,03	-4,90	-3,94
VI	Tầng chứa nước n				
1	LK52T	xã Ea Kar	-1,06	-1,13	-1,10
VII	Tầng chứa nước j₁₋₂				
1	LK25T	xã Buôn Đôn	-3,16	-4,34	-3,85
2	LK26T	xã Buôn Đôn	-3,63	-3,98	-3,82
3	LK27T	xã Ea Súp	-7,05	-7,40	-7,23
4	LK28T	xã Ea Súp	-1,83	-2,44	-2,16
5	C8o	xã Ea Phê	-4,59	-5,38	-5,00
6	QT6b-PY	xã Tây Hoà	-5,07	-5,21	-5,14
VIII	Tầng chứa nước ar-s				
1	LK53T	xã Ea Knốp	-0,25	-0,48	-0,36
2	LK54T	xã Ea Knốp	-0,52	-0,71	-0,62
IX	Tầng chứa nước g				
1	LK68T	xã Ea HLeo	-0,95	-1,22	-1,09

Bảng 4. Tổng hợp lưu lượng nước điểm lộ tầng chứa nước β (qp)

STT	Công trình	Vị trí	Lưu lượng nước (l/s)		
			Lớn nhất	Nhỏ nhất	Trung bình
1	DL8	xã Krông Pắc	4,21	4,00	4,10

1.2.2.3. Chất lượng nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại công trình LK51T (xã Ea Kly) cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn, theo QCVN

09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích cho thấy có 1/6 công trình vượt GTGH (1500mg/l) tại công trình QT1-PY (xã Xuân Lộc).

- Thông số Amoni: Theo kết quả phân tích có 1/6 công trình vượt GTGH (1mg/l) tại công trình QT3-PY (xã Bình Kiến).

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình đa số có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có thông số Mangan (1/6 công trình) vượt GTGH (0,5mg/l) tại công trình QT4a-PY (phường Phú Yên) và thông số Fluoride (1/6 công trình) vượt GTGH (1mg/l) tại công trình QT1-PY (xã Xuân Lộc).

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến lợ, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích cho thấy có 1/4 công trình vượt GTGH (1500mg/l) tại công trình QT4b-PY (phường Phú Yên).

- Thông số Amoni: Theo kết quả phân tích có 2/4 công trình vượt GTGH (1mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT6a-PY (xã Tây Hòa).

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình đa số có hàm lượng thấp hơn GTGH.

d) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa β (qp)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên có thông số Amoni vượt GTGH (1mg/l) tại công trình LK76T (xã Krông Ana)

e) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới β (n₂-qp)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH.

f) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại công trình LK52T (xã Ea Kar) trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH

g) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa (j₁₋₂)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích cho thấy không có công trình vượt GTGH (1500mg/l).

- Thông số Amoni: Theo kết quả phân tích không có 1/6 công trình vượt GTGH (1mg/l) tại công trình QT6b-PY (xã Tây Hoà).

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình đa số có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có thông số Mangan (2/6 công trình) vượt GTGH (0,5mg/l), vượt lớn nhất tại công trình LK25T (xã Buôn Đôn) và thông số Fluoride (1/6 công trình) vượt GTGH (1mg/l) tại công trình C8o (xã Ea Phê)

h) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei- Sialua (ar-s)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích cho thấy không có công trình vượt GTGH (1500mg/l).

- Thông số Amoni: Theo kết quả phân tích có 1/2 công trình vượt GTGH (1mg/l) tại công trình LK53T (xã Ea Knốp).

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình đa số có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có thông số Mangan (1/2 công trình) vượt GTGH (0,5mg/l) tại công trình LK53T (xã Ea Knốp).

i) Tầng chứa nước khe nứt trong đá magma xâm nhập (g)

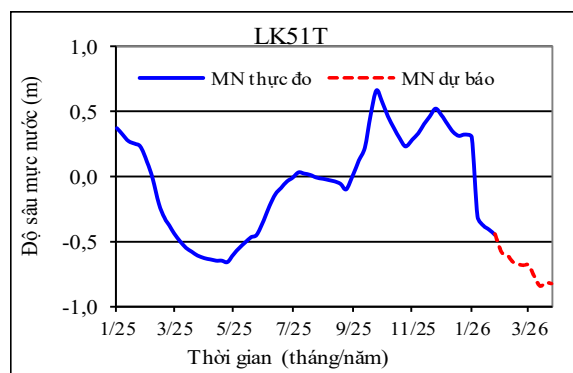
Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại công trình LK68T (xã Ea HLeo) trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH, tuy nhiên có thông số Fluoride vượt GTGH (1mg/l).

II. CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

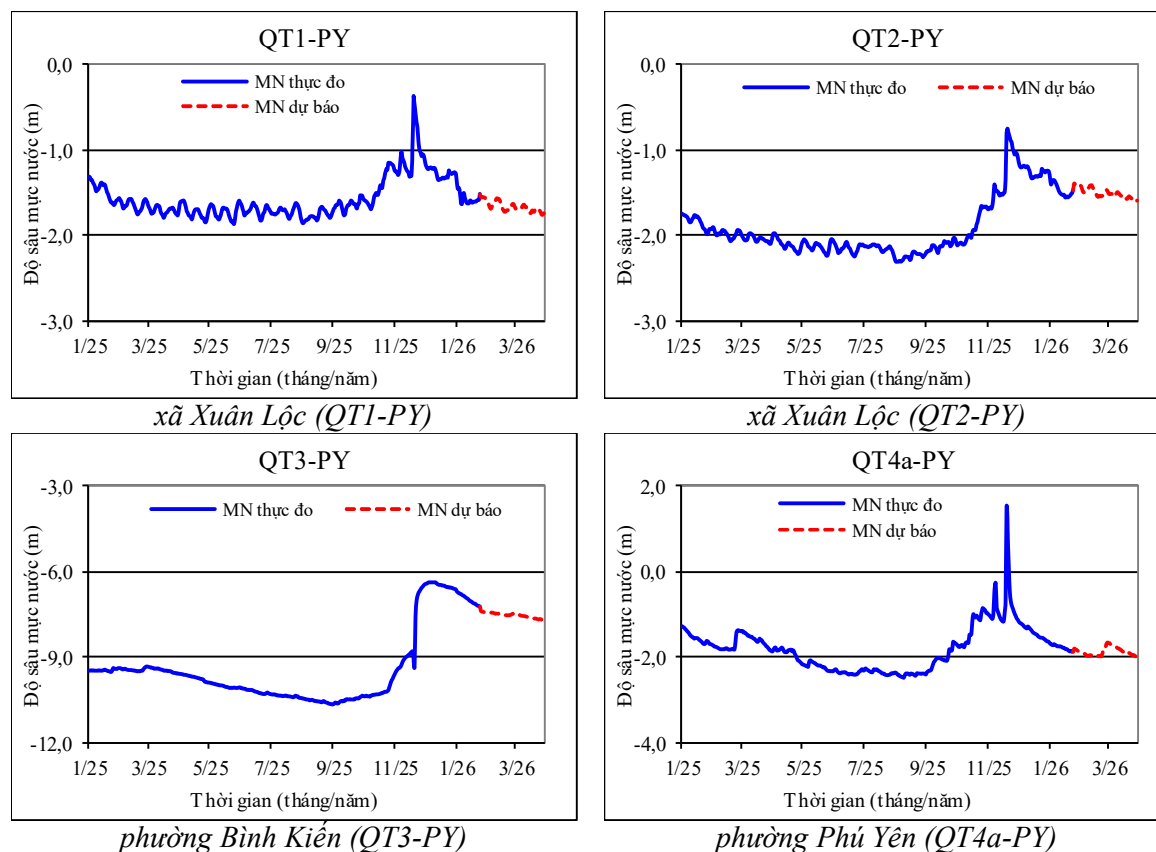
Trong tháng 02 và tháng 3 mực nước tại công trình LK51T có xu thế hạ 0,27m. Chi tiết diễn biến mực nước được thể hiện như sau:

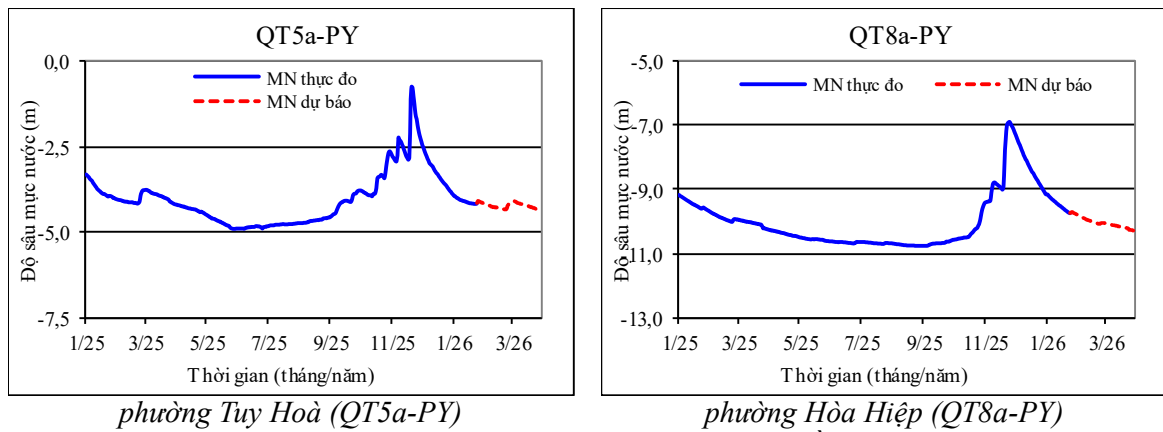


Hình 9. Dự báo độ sâu mực nước tầng q

2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Trong tháng 02 và tháng 3 mực nước có xu thế hạ, mực nước hạ từ 0,08m đến 0,53m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:

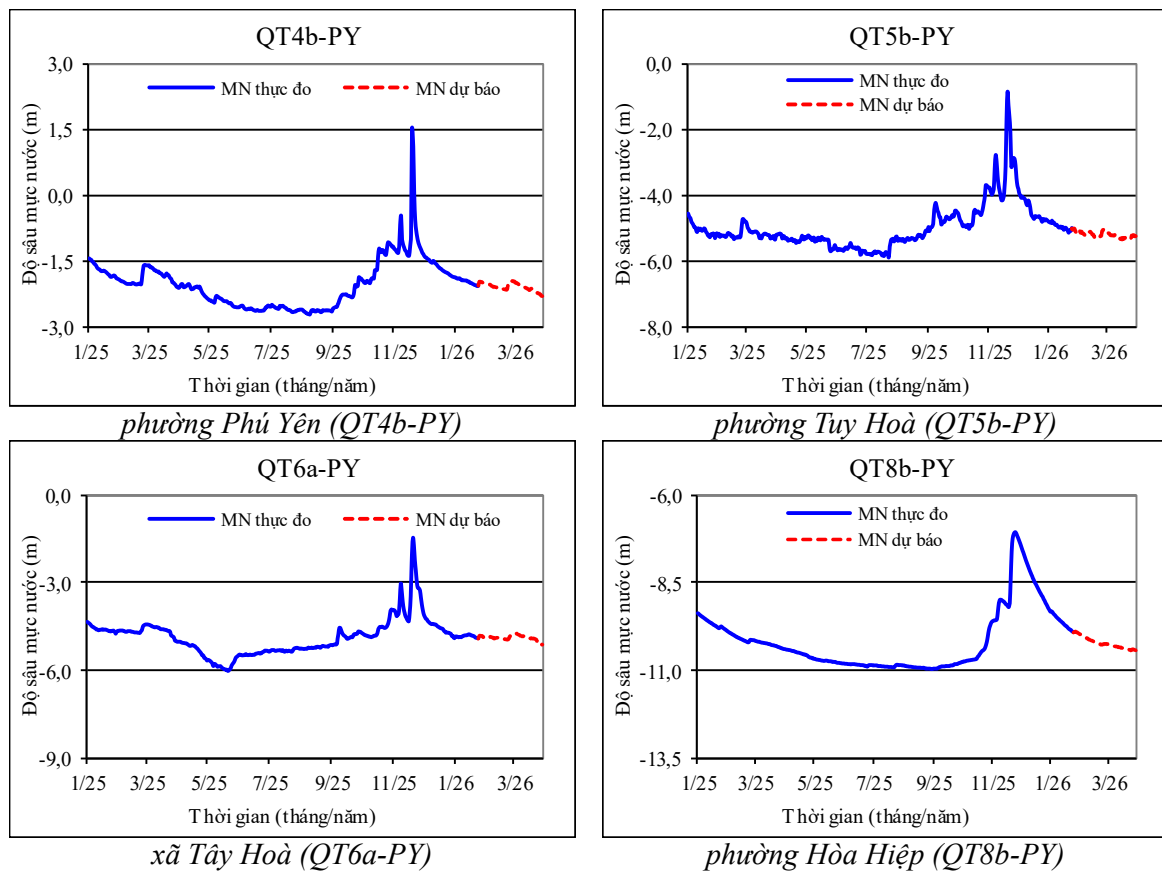




Hình 10. Dự báo độ sâu mực nước tầng qh

2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Trong tháng 02 và tháng 3 mực nước có xu thế hạ, mực nước hạ từ 0,13m đến 0,54m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:

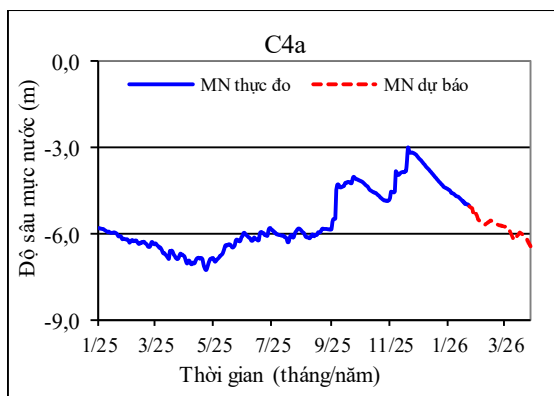


Hình 11. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp

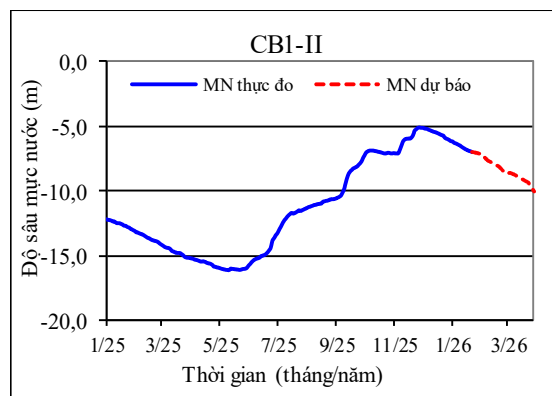
2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa β (qp)

2.1.4.1. Mực nước dưới đất

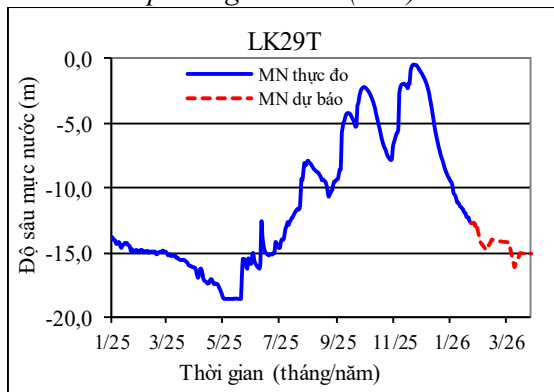
Trong tháng 02 và tháng 3 mực nước có xu thế hạ, mực nước hạ từ 0,53m đến 2,94m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:



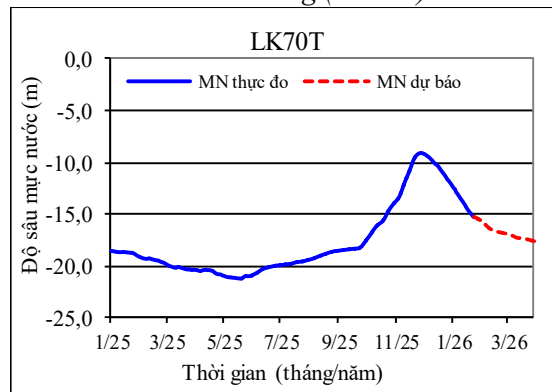
phường Cư Bao (C4a)



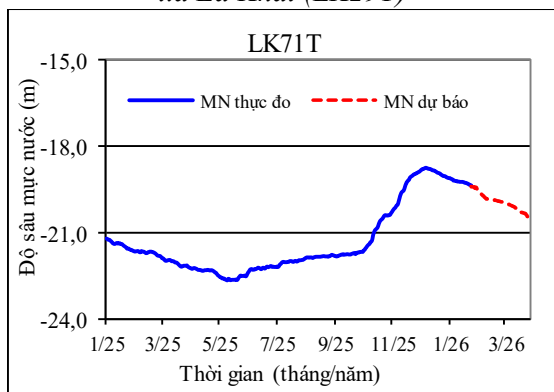
xã Cuôr Đăng (CBI-II)



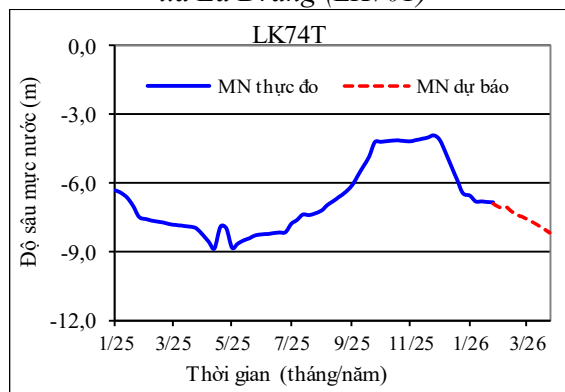
xã Ea Khăl (LK29T)



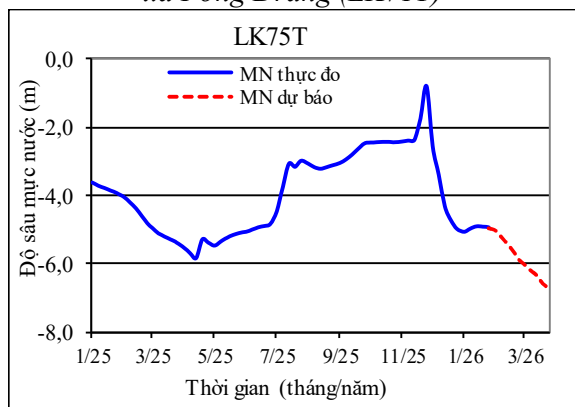
xã Ea Drăng (LK70T)



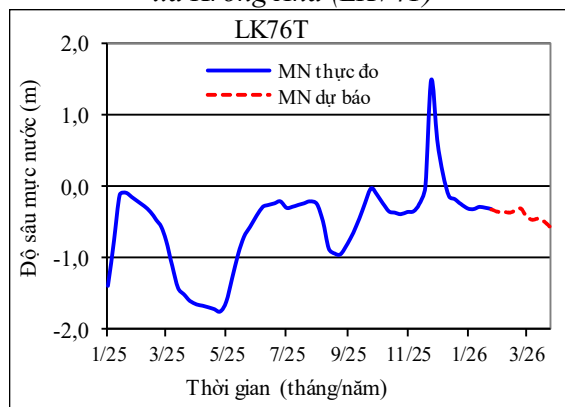
xã Pong Drang (LK71T)



xã Krông Ana (LK74T)



xã Krông Ana (LK75T)

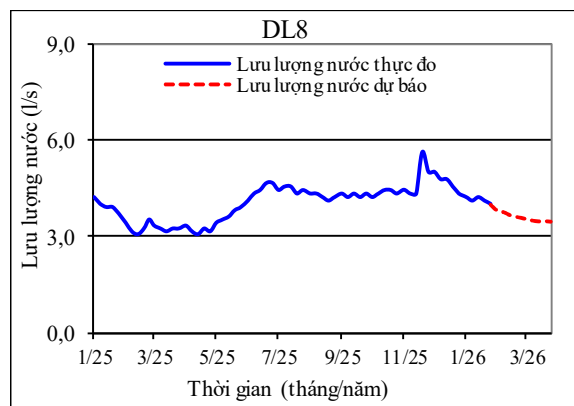


xã Krông Ana (LK76T)

Hình 12. Dự báo độ sâu mực nước tăng $\beta(qp)$

2.1.4.2. Lưu lượng nước điểm lộ

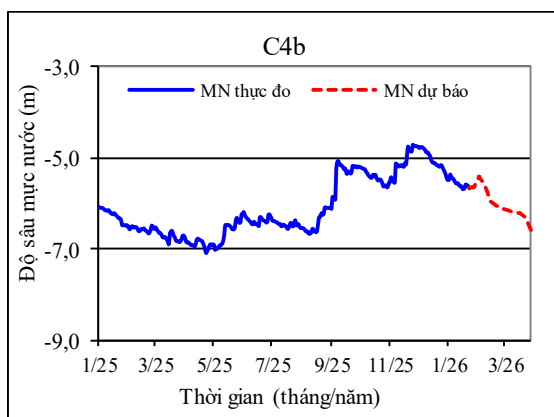
Trong tháng 02 và tháng 3 lưu lượng nước tại điểm lộ DL8 có xu thế giảm 0,48l/s so với tháng 12 năm 2025. Chi tiết lưu lượng nước được thể hiện như sau:



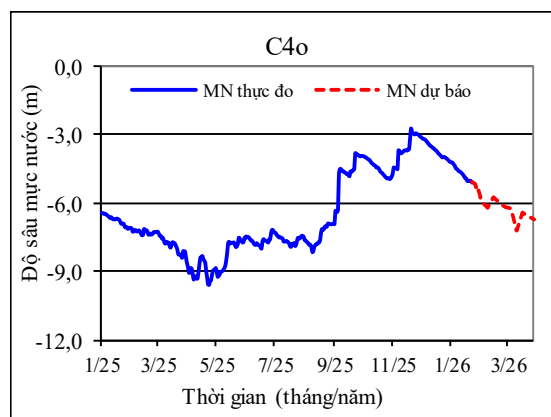
Hình 13. Dự báo lưu lượng nước tầng β (qp)

2.1.5. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới β (n₂-qp)

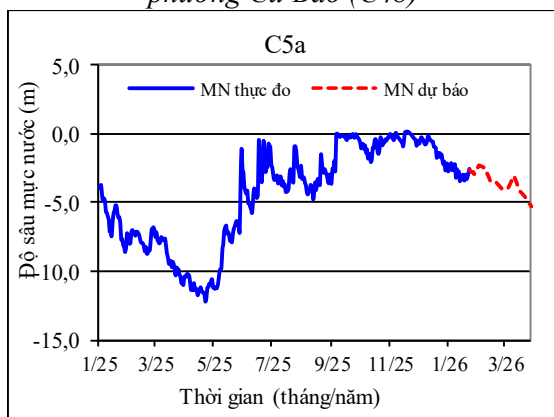
Trong tháng 02 và tháng 3 mực nước có xu thế hạ, mực nước hạ từ 0,08m đến 2,55m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:



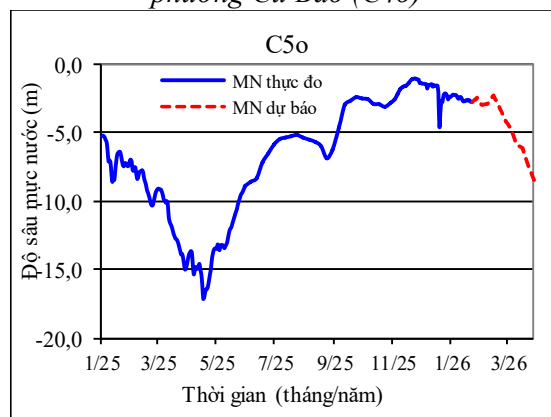
phường Cư Bao (C4b)



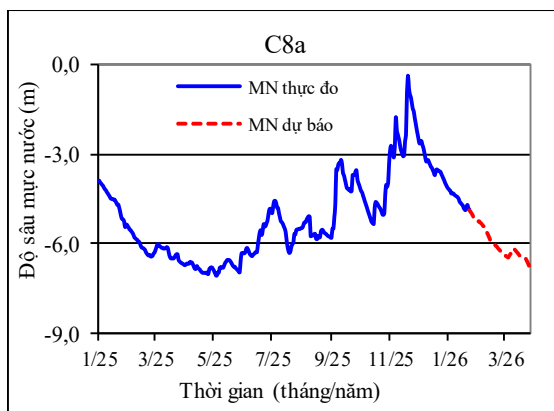
phường Cư Bao (C4o)



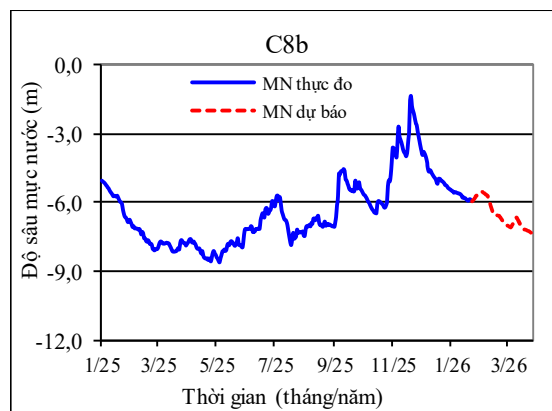
xã Ea Knuéc (C5a)



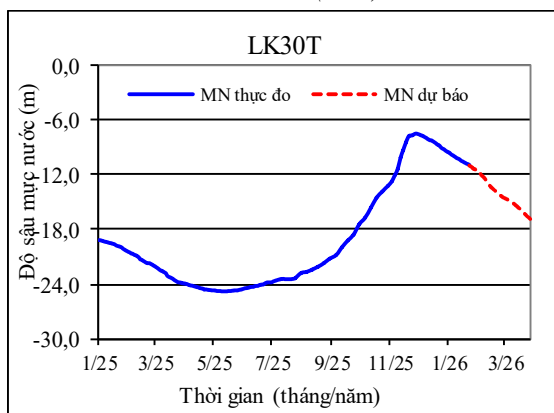
xã Ea Knuéc (C5o)



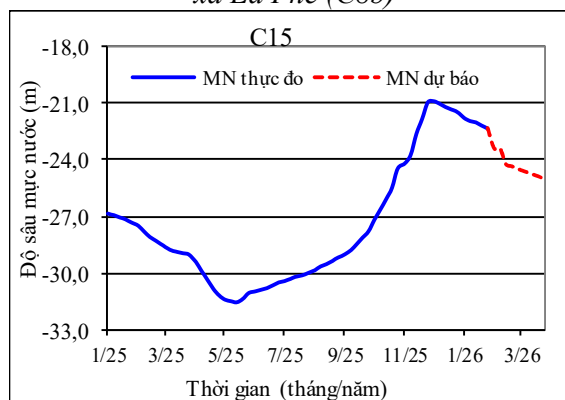
xã Ea Phê (C8a)



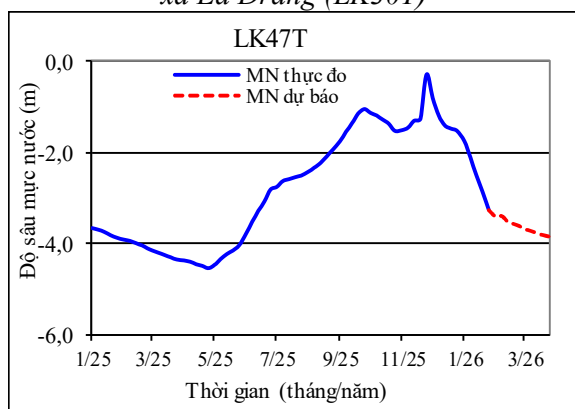
xã Ea Phê (C8b)



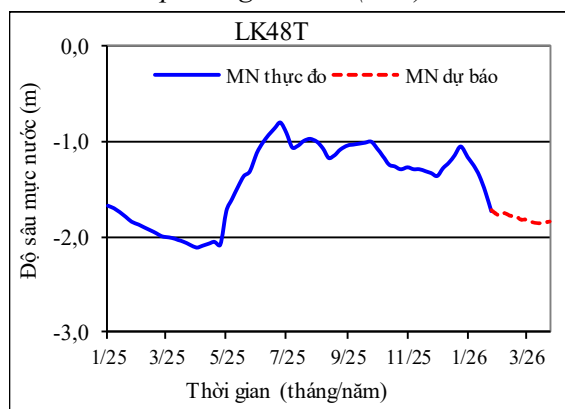
xã Ea Drăng (LK30T)



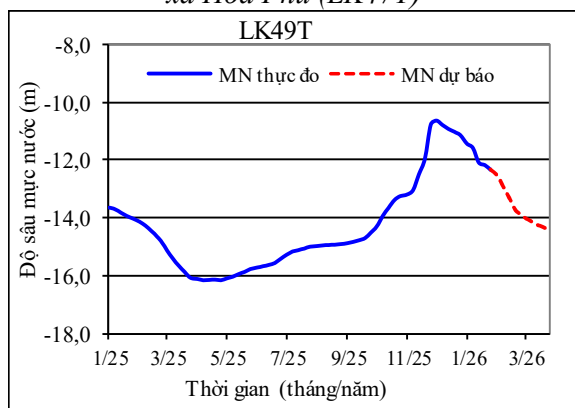
phường Tân An (C15)



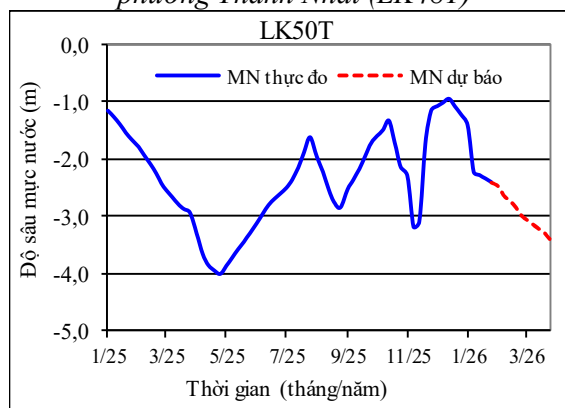
xã Hòa Phú (LK47T)



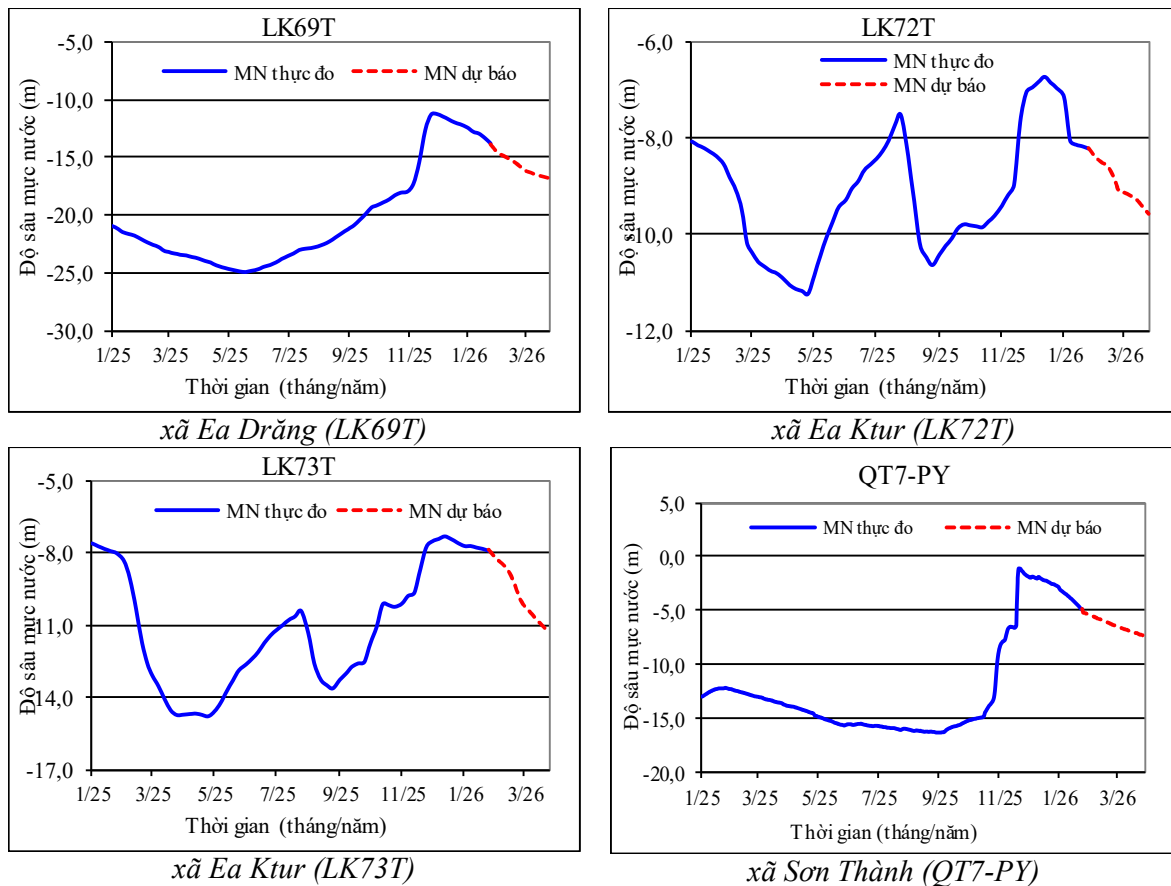
phường Thành Nhất (LK48T)



phường Tân An (LK49T)



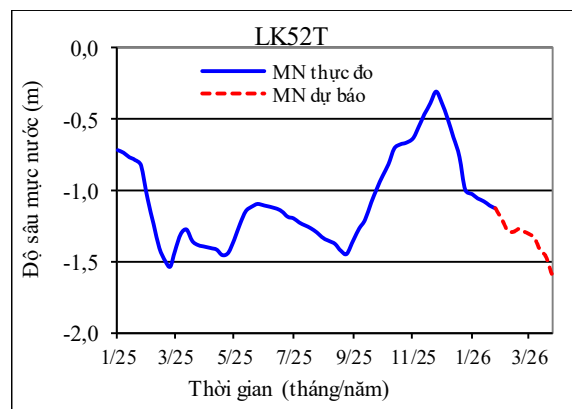
xã Ea Phê (LK50T)



Hình 14. Dự báo độ sâu mực nước tầng $\beta(n_2-q_p)$

2.1.6. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

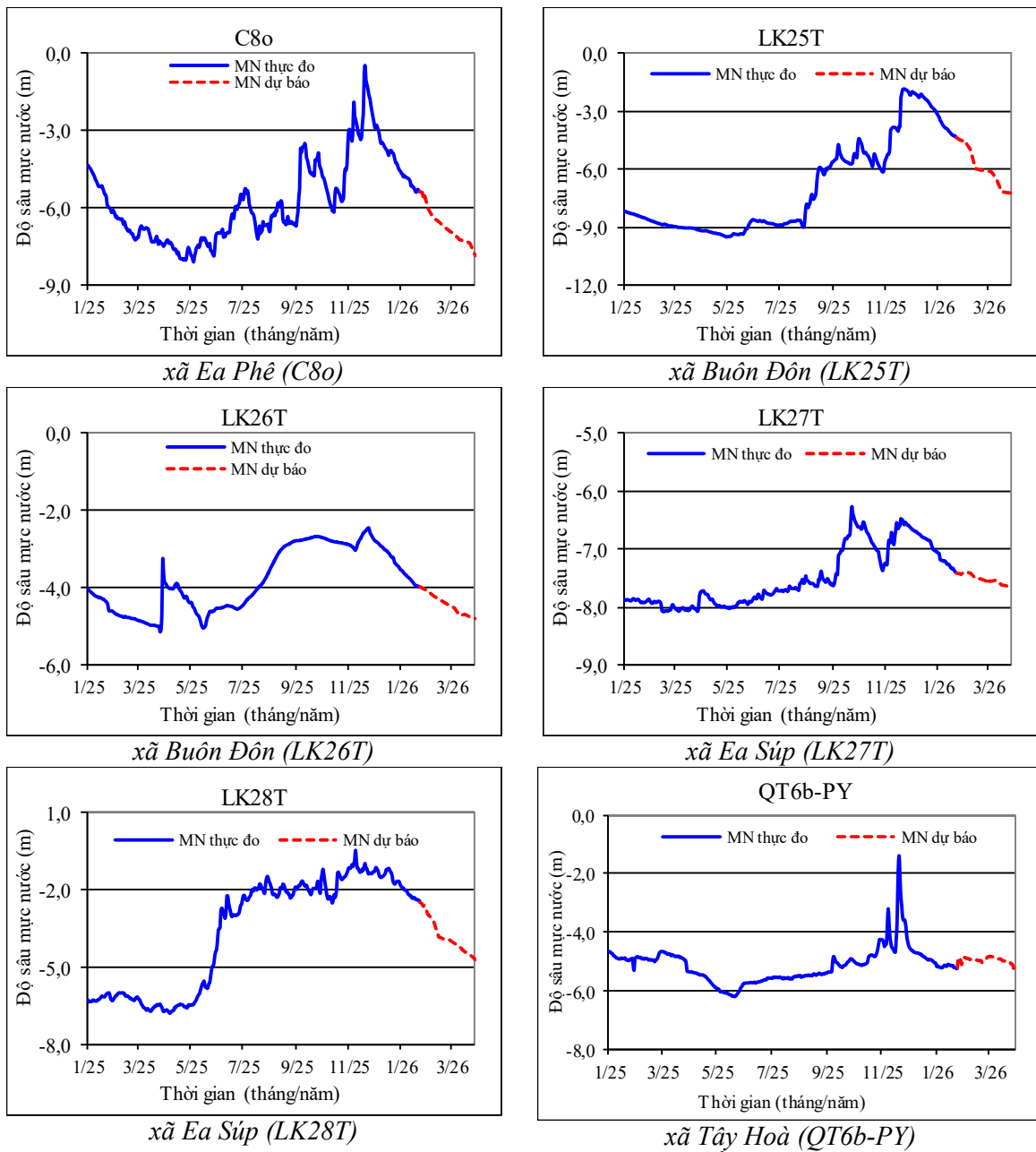
Trong tháng 02 và tháng 3 mực nước tại công trình LK52T có xu thế hạ 0,19m. Chi tiết diễn biến mực nước được thể hiện như sau:



Hình 15. Dự báo độ sâu mực nước tầng n

2.1.7. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa (j_{1-2})

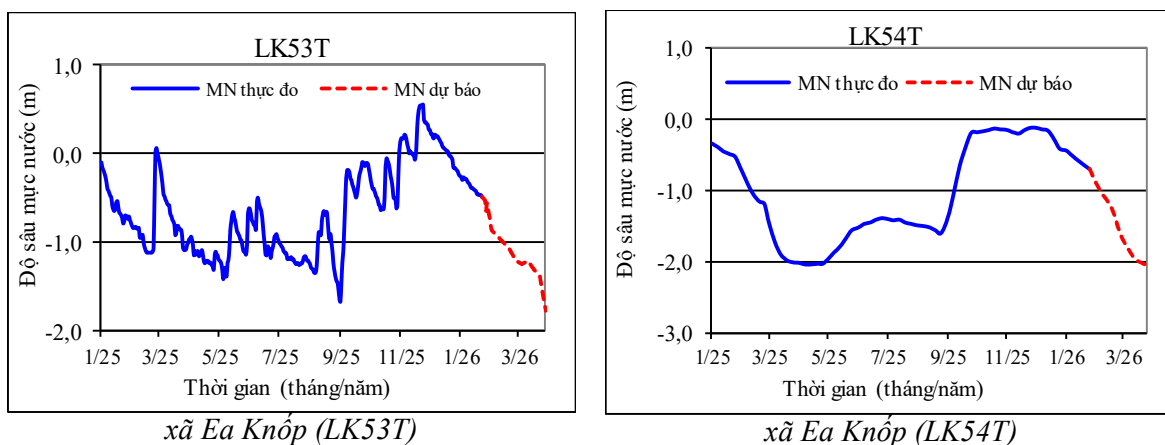
Trong tháng 02 và tháng 3 mực nước có xu thế hạ, mực nước hạ từ 0,22m đến 1,53m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:



Hình 16. Dự báo độ sâu mực nước tầng j₁₋₂

2.1.8. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei- Sialua (ar-s)

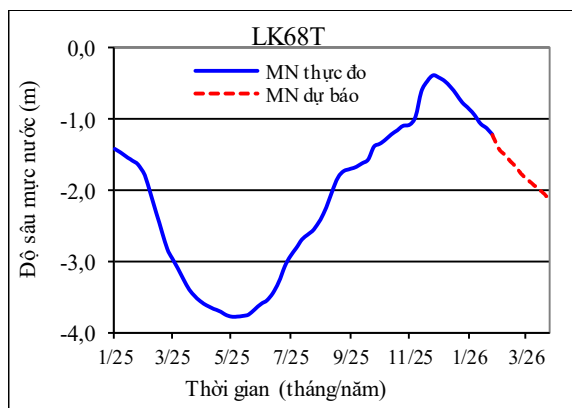
Trong tháng 02 và tháng 3 mực nước có xu thế hạ, mực nước hạ từ 0,61m đến 0,73m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:



Hình 17. Dự báo độ sâu mực nước tầng ar-s

2.1.9. Tầng chứa nước khe nứt trong đá magma xâm nhập (g)

Trong tháng 02 và tháng 3 mực nước tại công trình LK68T có xu thế hạ 0,59m. Chi tiết diễn biến mực nước được thể hiện như sau:



Hình 18. Dự báo độ sâu mực nước tầng g

Bảng 5. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo từ tháng 02 đến tháng 3 năm 2026

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I	Tầng chứa nước q					
1	LK51T	xã Ea Kly	-0,61	-0,84	-0,74	12/03/2026
II	Tầng chứa nước qh					
1	QT1-PY	xã Xuân Lộc	-1,57	-1,76	-1,67	27/03/2026
2	QT2-PY	xã Xuân Lộc	-1,41	-1,61	-1,52	27/03/2026
3	QT3-PY	P.Bình Kiến	-7,43	-7,70	-7,55	29/03/2026
4	QT4a-PY	P.Phú Yên	-1,64	-2,01	-1,87	29/03/2026
5	QT5a-PY	P.Tuy Hoà	-4,09	-4,38	-4,25	29/03/2026
6	QT8a-PY	P.Hòa Hiệp	-9,81	-10,31	-10,09	29/03/2026
III	Tầng chứa nước qp					

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
1	QT4b-PY	P.Phú Yên	-1,94	-2,31	-2,09	29/03/2026
2	QT5b-PY	P.Tuy Hoà	-5,06	-5,34	-5,21	15/03/2026
3	QT8b-PY	P.Hòa Hiệp	-10,00	-10,44	-10,27	24/03/2026
4	QT6a-PY	xã Tây Hoà	-4,74	-5,12	-4,89	29/03/2026
IV	Tầng chứa nước β(qp)					
1	C4a	P.Cư Bao	-5,34	-6,45	-5,80	29/03/2026
2	CB1-II	xã Cuôr Đăng	-7,12	-9,98	-8,45	29/03/2026
3	LK70T	xã Ea Drăng	-15,66	-17,53	-16,85	29/03/2026
4	LK71T	xã Pong Drang	-19,51	-20,64	-20,00	29/03/2026
5	LK29T	xã Ea Khăl	-13,61	-16,08	-14,64	11/03/2026
6	LK74T	xã Krông Ana	-7,01	-8,35	-7,68	30/03/2026
7	LK75T	xã Krông Ana	-5,23	-6,81	-6,09	30/03/2026
8	LK76T	xã Krông Ana	-0,31	-0,72	-0,45	30/03/2026
V	Tầng chứa nước β(n₂-qp)					
1	C4b	P.Cư Bao	-5,43	-6,60	-6,06	29/03/2026
2	C4o	P.Cư Bao	-5,66	-7,21	-6,31	11/03/2026
3	C5a	xã Ea Knuéc	-2,28	-5,24	-3,61	29/03/2026
4	C5o	xã Ea Knuéc	-2,23	-8,45	-4,61	29/03/2026
5	C8a	xã Ea Phê	-5,18	-6,88	-6,11	29/03/2026
6	C8b	xã Ea Phê	-5,48	-7,44	-6,67	29/03/2026
7	LK30T	xã Ea Drăng	-11,59	-17,02	-14,43	29/03/2026
8	C15	P.Tân An	-23,40	-25,19	-24,56	30/03/2026
9	LK47T	xã Hòa Phú	-3,39	-3,88	-3,69	30/03/2026
10	LK48T	P.Thành Nhất	-1,76	-1,87	-1,83	12/03/2026
11	LK49T	P.Tân An	-12,93	-14,53	-13,96	30/03/2026
12	LK50T	xã Ea Phê	-2,65	-3,53	-3,08	30/03/2026
13	LK69T	xã Ea Drăng	-14,85	-16,88	-16,03	30/03/2026
14	LK72T	xã Ea Ktur	-8,52	-9,66	-9,14	30/03/2026
15	LK73T	xã Ea Ktur	-8,46	-11,51	-10,18	30/03/2026
16	QT7-PY	xã Sơn Thành	-5,48	-7,33	-6,45	29/03/2026
VI	Tầng chứa nước n					
1	LK52T	xã Ea Kar	-1,27	-1,59	-1,38	24/03/2026
VII	Tầng chứa nước j₁₋₂					

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
1	LK25T	xã Buôn Đôn	-4,52	-7,27	-6,17	29/03/2026
2	LK26T	xã Buôn Đôn	-4,08	-4,80	-4,49	29/03/2026
3	LK27T	xã Ea Súp	-7,38	-7,65	-7,53	29/03/2026
4	LK28T	xã Ea Súp	-2,78	-4,69	-3,93	29/03/2026
5	C8o	xã Ea Phê	-5,80	-7,86	-6,90	29/03/2026
6	QT6b-PY	xã Tây Hoà	-4,56	-6,75	-5,36	29/03/2026
VIII	Tầng chứa nước ar-s					
1	LK53T	xã Ea Knốp	-0,74	-1,77	-1,17	29/03/2026
2	LK54T	xã Ea Knốp	-1,05	-2,06	-1,67	30/03/2026
IX	Tầng chứa nước g					
1	LK68T	xã Ea H'leo	-1,50	-2,21	-1,86	30/03/2026

Bảng 6. Tổng hợp lưu lượng điểm lộ dự báo tầng chứa nước $\beta(qp)$ từ tháng 02 đến tháng 3 năm 2026

STT	Công trình	Vị trí	Lưu lượng nước dự báo (l/s)			Ngày xuất hiện lưu lượng nhỏ nhất
			Lớn nhất	Nhỏ nhất	Trung bình	
1	DL8	xã Krông Pắc	3,75	3,43	3,54	30/03/2026

2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Dự báo mực nước dưới đất tháng 02 và tháng 3 so với mực nước quan trắc tháng 01 có xu thế hạ tại tầng chứa nước q, qh, qp, $\beta(qp)$, $\beta(n_2-qp)$, n, j_{1-2} , ar-s, g.

2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo điều 32 của Nghị định 53/2024/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, trong tình thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

3.1. Đối với nước mặt

Tổng lượng tài nguyên nước mặt tại trạm Đức Xuyên trong tháng 01 năm 2026 khoảng 80,3 triệu m^3 , tăng khoảng 0,4 triệu m^3 so với tháng trước, tại trạm An Thạnh khoảng 71,2 triệu m^3 , tăng khoảng 129,4 triệu m^3 so với tháng trước.

Đa số các thông số chất lượng nước mặt tại trạm Đức Xuyên trên sông Ea Krông Nô và tại trạm An Thạnh trên sông Kỳ Lộ thuộc cột A, riêng thông số Tổng

Nitơ thuộc cột C và Tổng Coliform thuộc cột B theo QCVN 08:2023/BTNMT. Cần duy trì và có biện pháp xử lý kịp thời để cải thiện chất lượng nguồn nước.

3.2. Đối với nước dưới đất

Hiện tại, trong phạm vi tỉnh Đắk Lắk chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn biến mực nước dưới đất trong các tầng chứa nước trên địa bàn tỉnh và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Đa số các thông số chất lượng nước trong tỉnh nằm trong GTGH theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH, tập trung ở các tầng chứa nước qh, qp, $\beta(qp)$, j_{1-2} , ar-s, g. Các thông số vượt bao gồm Độ mặn, Amoni, Mangan, Fluoride.

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

- Tầng qh: Độ mặn và Fluoride vượt GTGH tại công trình QT1-PY (xã Xuân Lộc); Amoni vượt GTGH tại công trình QT3-PY (xã Bình Kiến) và Mangan vượt GTGH tại xã công trình QT4a-PY (phường Phú Yên).

- Tầng qp: Độ mặn vượt GTGH tại công trình QT4b-PY (phường Phú Yên) và Amoni vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT6a-PY (xã Tây Hòa).

- Tầng $\beta(qp)$: Amoni vượt GTGH tại công trình LK76T (xã Krông Ana).

- Tầng j_{1-2} : Amoni vượt GTGH tại công trình QT6b-PY (xã Tây Hòa), Mangan vượt GTGH lớn nhất tại công trình LK25T (xã Buôn Đôn) và Fluoride vượt GTGH tại công trình C8o (xã Ea Phê).

- Tầng ar-s: Amoni và Mangan vượt GTGH tại công trình LK53T (xã Ea Knốp).

- Tầng g: Fluoride vượt GTGH tại công trình LK68T (xã Ea HLeo).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: số 10, ngõ 42 Trần Cung, Phường Nghĩa Đô, TP. Hà Nội.

Email: ttqhdtnnqg_bktth@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewaf0.gov.vn.

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT
(QCVN 08:2023/BTNMT)

Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
1	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	mg/l	0,05
2	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	mg/l	0,3
3	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
4	Fluoride (F^-)	mg/l	1
5	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
6	Arsenic (As)	mg/l	0,01
7	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
8	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,02
9	Chromi (6+) (Cr^{6+})	mg/l	0,01
10	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
11	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	0,1
12	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	0,5
13	Nickel (Ni)	mg/l	0,1
14	Mangan (Mn)	mg/l	0,1
15	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
16	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	0,5
17	Antimon (Sb)	mg/l	0,02
18	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	0,1
19	Tổng Phenol	mg/l	0,005
20	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	$\mu\text{g/l}$	0,1
21	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	$\mu\text{g/l}$	0,02
22	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	$\mu\text{g/l}$	0,1
23	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$))	$\mu\text{g/l}$	1,0
24	Heptachlor & Heptachloroepoxide ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	$\mu\text{g/l}$	0,2
25	Tổng dầu, mỡ (oils & grease)	mg/l	5,0
26	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	mg/l	0,0005
27	Tetrachloroethylene PCE (C_2Cl_4)	mg/l	0,04
28	1,4-Dioxane ($\text{C}_4\text{H}_8\text{O}_2$)	mg/l	0,05
29	Carbon tetrachloride (CCl_4)	mg/l	0,004
30	1,2 Dichloroethane ($\text{C}_2\text{H}_4\text{Cl}_2$)	mg/l	0,03
31	Methylene chloride (CH_2Cl_2)	mg/l	0,02
32	Benzene (C_6H_6)	mg/l	0,01
33	Chloroform (CHCl_3)	mg/l	0,08
34	Formaldehyde (CH_2O)	mg/l	0,5
35	Bis (2-ethylHexyl)phthalate - DEHP ($\text{C}_{24}\text{H}_{38}\text{O}_4$)	mg/l	0,008
36	Hexachlorobenzene (C_6Cl_6)	$\mu\text{g/l}$	0,04
37	Hóa chất bảo vệ thực vật phosphor hữu cơ	$\mu\text{g/l}$	0,5
38	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
39	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0
40	E.coli	MPN hoặc CFU/100ml	20

Bảng 2. Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước

Thông số										Mức phân loại chất lượng nước
pH	BOD ₅ (mg/l)	COD (mg/l)	TOC (mg/l)	TSS (mg/l)	DO (mg/l)	Tổng Phosphor TP (mg/l)	Tổng Nitơ TN (mg/l)	Tổng Coliform (CFU hoặc MPN/100ml)	Coliform chịu nhiệt (CFU hoặc MPN/100ml)	
6,5 – 8,5	≤ 4	≤ 10	≤ 4	≤ 25	≥ 6,0	≤ 0,1	≤ 0,6	≤ 1.000	≤ 200	A
6,0 – 8,5	≤ 6	≤ 15	≤ 6	≤ 100	≥ 5,0	≤ 0,3	≤ 1,5	≤ 5.000	≤ 1.000	B
6,0 – 8,5	≤ 10	≤ 20	≤ 8	> 100 và không có rác nổi	≥ 4,0	≤ 0,5	≤ 2,0	≤ 7.500	≤ 1.500	C
< 6,0 hoặc > 8,5	> 10	> 20	> 8	> 100 và có rác nổi	≥ 2,0	> 0,5	> 2,0	> 7.500	> 1.500	D

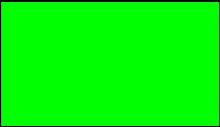
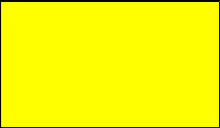
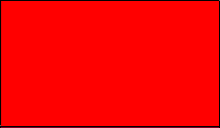
A – Chất lượng nước tốt. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

B – Chất lượng nước trung bình. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

C – Chất lượng nước xấu. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

D – Chất lượng nước rất xấu, nước có thể được sử dụng cho các mục đích giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NƯỚC THEO CHỈ SỐ WQI
*(theo Quyết định số 1460/QĐ-TCMT ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tổng Cục
 môi trường về việc ban hành Hướng dẫn tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước
 Việt Nam)*

Giá trị WQI	Mức đánh giá chất lượng nước	Màu	Hiển thị
91 - 100	Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Xanh nước biển	
76 - 90	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Xanh lá cây	
51 - 75	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Vàng	
26 - 50	Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác	Da cam	
10 - 25	Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai	Đỏ	
< 10	Nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý.	Nâu	

GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nito)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nito)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO_2^- tính theo Nito)	mg/l	1
	10	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	24	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	28	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	29	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$)	mg/l	0,06
	30	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện